

最后更新22.09.2026 06:29:48

前排序表

序号	姓名	国棋ID会	国等分	Bdld	俱部/城市
1	Hà, Văn Tiến	24040003DON	2327		Đồng Nai
2	Nguyễn, Minh Nhật Quang	24040005HCM	2318	OÖ	Tp. Hồ Chí Minh
3	Tôn, Thất Nhật Tân	23100243DAN	2314		Đà Nẵng
4	Đào, Cao Khoa	24040014HCM	2275	OÖ	Tp. Hồ Chí Minh
5	Phan, Trọng Tín	23100326HCM	2229	OÖ	Tp. Hồ Chí Minh
6	Phan, Nguyễn Công Minh	24040011HCM	2172	OÖ	Tp. Hồ Chí Minh
7	Nguyễn, Anh Quân	23100388QNI	2170	Wien	Quảng Ninh
8	Chu, Tuấn Hải	23100387DON	2168	NÖ	Đồng Nai
9	Nguyễn, Anh Mẫn	23100249DAN	2164		Đà Nẵng
10	Võ, Văn Hoàng Tùng	23100250DAN	2160		Đà Nẵng
11	Diệp, Khai Nguyên	24040001HCM	2155	OÖ	Tp. Hồ Chí Minh
12	Nguyễn, Anh Đức	23100321HCM	2153	OÖ	Tp. Hồ Chí Minh
13	Đào, Văn Trọng	24040017QNI	2145	Wien	Quảng Ninh
14	Phí, Mạnh Cường	23100084QNI	2132	Wien	Quảng Ninh
15	Nguyễn, Phúc Lợi	23100247HCM	2131		Tp. Hồ Chí Minh
16	Dương, Hồ Bảo Duy	23100325DON	2126		Đồng Nai
17	Trần, Huỳnh Sĩ La	23100246DAN	2119		Đà Nẵng
18	Vũ, Quốc Đạt	24040010HCM	2119		Tp. Hồ Chí Minh
19	Đào, Quốc Hưng	23100317HCM	2109	OÖ	Tp. Hồ Chí Minh
20	Trần, Thanh Tân	24040022HCM	2109		Tp. Hồ Chí Minh
21	Trần, Chánh Tâm	24040012HCM	2103		Tp. Hồ Chí Minh
22	Phan, Thanh Giản	23100245HCM	2100		Tp. Hồ Chí Minh
23	Nguyễn, Quang Nhật	24040009QNI	2091		Quảng Ninh
24	Nguyễn, Khánh Ngọc	24040018DAN	2090		Đà Nẵng
25	Dương, Đình Chung	24040015QNI	2085	Wien	Quảng Ninh
26	Vũ, Hữu Cường	24040004DON	2084		Đồng Nai
27	Vũ, Hồng Sơn	23100085BNI	2083		Bắc Ninh
28	Nguyễn, Trần Đỗ Ninh	24040019HCM	2080		Tp. Hồ Chí Minh
29	Đặng, Cửu Tùng Lân	24040006DON	2078	NÖ	Đồng Nai
30	Đinh, Tú	24040020BNI	2078	Bgld	Bắc Ninh
31	Nguyễn, Văn Bon	23100324DON	2078		Đồng Nai
32	Nguyễn, Trường Phúc	24060095DON	2074		Đồng Nai
33	Ngô, Ngọc Minh	24040013DON	2059		Đồng Nai
34	Trần, Hữu Bình	24040023HCM	2057		Tp. Hồ Chí Minh
35	Đỗ, Như Khánh	24120006DON	2050	NÖ	Đồng Nai
36	Trương, Đình Vũ	23100252DAN	2049		Đà Nẵng
37	Đặng, Hữu Trang	24040007HNO	2047	Sbg	Hà Nội
38	Nguyễn, Minh Hưng	24090036DON	2045		Đồng Nai
39	Nguyễn, Mạnh Hải	23100088TNG	2014		Thái Nguyên
40	Chu, Đức Huy	24060274QNI	1987	Wien	Quảng Ninh
41	Bùi, Sơn Tùng	24120115QNI	1971	Wien	Quảng Ninh
42	Đào, Duy Khánh	24120117QNI	1963	Wien	Quảng Ninh
43	Nguyễn, Hoàng Lâm	23100351HCM	1917		Tp. Hồ Chí Minh
44	Nguyễn, Đại Thắng	25100247HNO	1818		Hà Nội
45	Lương, Đức Hoàng	25100528QNI	1811	Wien	Quảng Ninh
46	Nguyễn, An Tấn	24090095DON	1806		Đồng Nai
47	Hoàng, Mạnh Hùng	24060241BNI	1791		Bắc Ninh
48	Giáp, Xuân Cường	24060239BNI	1774		Bắc Ninh
49	Lê, Trí Bách	24060229DAN	1703		Đà Nẵng

你找到次比所有数据在 <https://chess-results.com/tnr1501835.aspx?lan=33>

国象棋比成服器: Chess-Results